

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **21/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 05/7/2022.

V/v ly hôn và chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phát Triển.

Ông Đặng Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Vân An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Dang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2022/TLST-HNGĐ, ngày 05/01/2022 “V/v ly hôn, tranh chấp tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13A/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 201/2022/QĐST-DS, ngày 01/6/2022; Thông báo về việc tiếp tục mở lại phiên tòa số: 01/2022/TB, ngày 24/6/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trương Quốc V - Sinh năm: 1982; *Địa chỉ:* ấp Tân H, xã Tân T, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Thị Trúc M - Sinh năm: 1989; *Địa chỉ:* ấp Long P, xã Hòa L, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Nguyễn Hoàng Lập, sinh năm: 1967; *Địa chỉ:* ấp Long P, xã Hòa L, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Lê Thị N, sinh năm: 1954; *Địa chỉ*: ấp Tân H, xã Tân T, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng*:

1/ Trương Thị Như M1, sinh năm: 1977; *Địa chỉ*: ấp Tân B, xã Tân T, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Nguyễn Thị S, sinh năm: 1947; *Địa chỉ*: khóm, Thị trấn Lai V, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

(*Anh Trương Quốc V; chị Nguyễn Thị Trúc M; ông Nguyễn Hoàng L; bà Lê Thị N có mặt tại phiên tòa; chị Trương Thị Như M1 và bà Nguyễn Thị S vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/5/2021; Biên bản lấy lời khai của đương sự; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn Trương Quốc V trình bày: Vào năm 2020 anh Trương Quốc V và chị Nguyễn Thị Trúc M do M mới và được gia đình hai bên thống nhất nên có tổ chức tiệc ra mắt họ hàng hai bên chứ không tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới chị M về gia đình anh V ở được 04 ngày thì bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Trong quá trình sống chung giữa anh V và chị M có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không có thời gian tìm hiểu nhau nên tình cảm vợ chồng không có, chị M không lo lắng chăm sóc chồng, ngày nào M cũng yêu cầu anh V đưa tiền để tiêu xài, vợ chồng ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay, hiện tại hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài nên anh V yêu cầu được ly hôn với chị M; Về con chung vợ chồng không có con chung; Về tài sản chung: 01 sợi dây chuyền 05 (năm) chỉ, loại vàng 24 kara; 01 chiếc lắc tay 03 (ba) chỉ, loại vàng 24 kara; 01 chiếc nhẫn 0,5 (không phẩy năm) chỉ, loại vàng 24 kara; 01 đôi bông tay 01 (một) chỉ, loại vàng 18 kara và số tiền chợ nhà trai giao cho nhà gái là 15.000.000 đồng. Số vàng và tiền này là do bà Lê Thị Năm giao trực tiếp ông Nguyễn Hoàng L nhận, đồng thời ông L có viết Tờ giấy giao bạc xác nhận là có nhận đủ vàng và tiền nêu trên. Nay anh V yêu cầu chị M giao trả lại cho anh V số vàng tổng cộng 08 (tám) chỉ 0,5 (không phẩy năm) chỉ vàng 24 kara; 01 (một) chỉ, loại vàng 18 kara và số tiền 15.000.000 đồng, anh V không

có yêu cầu đối với ông L. Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn Nguyễn Thị Trúc M trình bày: Chị M và anh Trương Quốc V quen biết và chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2019, chúng tôi không có tổ chức đám cưới và cũng không đăng ký kết hôn. Chị M và anh V sống ở gia đình của chị M, đến cuối năm 2021 anh V chở chị M về nhà mẹ ruột của anh V, khi gặp chị M thì mẹ anh V kêu chị M đưa vàng cho bà giữ, chị M không đồng ý bị mẹ anh V đuổi ra khỏi nhà và không chấp nhận chị M là con dâu. Sau đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Vợ chồng không còn tình cảm nữa, anh V yêu cầu ly hôn chị M đồng ý ly hôn. Về con chung vợ chồng không có con chung; Về tài sản chung: Chị M thống nhất có 08 (tám) chỉ 0,5 (không phẩy năm) chỉ vàng 24 kara; 01 (một) chỉ, loại vàng 18 kara và số tiền 15.000.000 đồng nhưng hiện nay số tài sản không còn, do trong quá trình chung sống chị M và anh V đều thất nghiệp và ảnh hưởng của dịch bệnh covid nên chúng tôi đã bán hết vàng và xài hết tiền. Khi bán vàng để tiêu xài là anh V có biết và thống nhất cho chị M bán. Nay chị M không đồng ý theo yêu cầu của anh V yêu cầu chia 08 (tám) chỉ 0,5 (không phẩy năm) chỉ vàng 24 kara; 01 (một) chỉ, loại vàng 18 kara và số tiền 15.000.000 đồng. Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Năm trình bày: Bà N là mẹ của Trương Quốc V và mẹ chồng của Nguyễn Thị Trúc M. Vào ngày 28/9/2020a1 bà N có đến nhà ông L để giao bạc hỏi cưới cô M cho V. Số vàng và tiền bà N cho là 08 (tám) chỉ 0,5 (không phẩy năm) chỉ vàng 24 kara; 01 (một) chỉ, loại vàng 18 kara và số tiền 15.000.000 đồng, bà N giao tiền và vàng trực tiếp ông Nguyễn Hoàng L nhận, đồng thời ông L có viết Tờ giấy giao bạc xác nhận là có nhận đủ vàng và tiền. Tiền và vàng là bà N cho vợ chồng V để làm ăn, nay V yêu cầu xin ly hôn với M bà N không có ý gì, tiền và vàng bà N đã cho con trong ngày cưới nên quyền quyết định là của con, bà N không có yêu cầu gì và cũng không ý kiến gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng Lập trình bày: Ông L là cha của chị Nguyễn Thị Trúc M. Vào ngày 28/9/2020a1 gia đình V có đến nhà gia đình ông L để làm lễ giao bạc, bà N có giao cho ông L nhận số vàng và tiền là 08 (tám) chỉ 0,5 (không phẩy năm) chỉ vàng 24 kara; 01 (một)

chị, loại vàng 18 kara và số tiền 15.000.000 đồng, có viết Tờ giấy giao bạc xác nhận là có nhận đủ vàng và tiền. Sau khi nhận vàng và tiền ông L giao lại cho Nguyễn Thị Trúc M ngay tại buổi lễ chứ ông L không có giữ bất cứ số tiền và vàng nào. Trong lúc nhận vàng và tiền thì ông L nghe bà N nói cho con dâu, nay V yêu cầu xin ly hôn với M thì ông L không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì.

- Theo biên bản lấy lời khai của bà Phan Thị S trình bày: Bà S và V có mối quan hệ bà con xa, ngày 28/9/2020al gia đình V có mời bà đi cùng đến nhà của chị M để giao vàng và tiền. Bà S có chứng kiến việc giao nhận tiền giữa nhà trai và nhà gái, tiền và vàng là bà N giao, do tiền và vàng được để trong gói nên bà Sáu không biết số vàng và tiền là bao nhiêu. Tờ giấy giao bạc ngày 29/8/2020al là do bà N đưa bà Sáu ký tên, bà S không biết nội dung tờ giấy giao bạc viết những gì. Ngoài ra bà S không trình bày gì thêm.

- Theo biên bản lấy lời khai của Trương Thị Như M1 trình bày: Chị M1 là chị ruột của Trương Quốc V, ngày 28/9/2020al gia đình tôi đến nhà của chị M để giao vàng và tiền. Tôi có chứng kiến việc giao nhận tiền giữa nhà trai và nhà gái, tiền và vàng là bà N giao, tôi nghe nói cho cô dâu 01 cây vàng còn tiền thì cho bao nhiêu chị M1 không biết. Tờ giấy giao bạc ngày 29/8/2020al là do bà N đưa chị M1 ký tên, M1 không biết nội dung tờ giấy giao bạc viết những gì. Ngoài ra M1 không trình bày gì thêm.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Việc xác định quan hệ tranh chấp vụ án “*Ly hôn, chia tài sản chung thời kỳ ly hôn*” là đúng thẩm quyền theo quy định. Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nên Kiểm sát viên không có đề nghị gì.

- Về nội dung vụ án: Về đường lối giải quyết vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Quốc V với bà Nguyễn Thị Trúc M; Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của ông V yêu cầu bà M trả lại số tiền

15.000.000đ. Buộc bà M trả lại cho ông V ½ số vàng; Về nợ chung, con chung: không có yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, tuyên mức án phí, lệ phí đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trương Quốc V khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Trúc M, đây là vụ án tranh chấp dân sự về hôn nhân gia đình. Các đương sự cư trú tại huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: anh Trương Quốc V và chị Nguyễn Thị Trúc M sống chung như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, pháp luật không công nhận là vợ chồng, vì đã vi phạm vào khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình có ghi:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình có ghi:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Đối chiếu khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình có ghi:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này....”.

- Về con chung: anh Trương Quốc V và chị Nguyễn Thị Trúc M không có con chung.

- Về chia tài sản chung: Anh Trương Quốc V và chị Nguyễn Thị Trúc M thống nhất xác định tài sản của vợ chồng là 08 (tám) chỉ 0,5 (không phẩy năm) chỉ vàng 24 kara; 01 (một) chỉ, loại vàng 18 kara. Tuy nhiên, giữa anh V và chị M không thống nhất cách chia. Anh V cho rằng vợ chồng không có đăng ký kết hôn, chị M về nhà chồng chung sống có 04 ngày sau đó quay về nhà cha mẹ ruột sinh sống, số vàng là của bà N cho 02 vợ chồng làm vốn làm ăn, nay vợ chồng không còn chung sống anh V yêu cầu chị M trả lại số vàng trên, lời trình bày của anh V không được chị M đồng ý. Chị M trình bày hiện nay số vàng đã bán và tiêu xài vào mục đích sinh hoạt gia đình do thời điểm dịch bệnh không đi làm nên đã bán xài chung và anh V có biết việc chị M bán vàng. Lời trình bày của chị M không được anh V thừa nhận, mà cho rằng, chị M bán vàng xài vào mục đích riêng, thời điểm dịch bệnh anh V ở nhà cha mẹ ruột không có ở nhà của chị M và cũng không nghe chị M nói bán vàng. Việc chị M cho rằng, đã bán vàng xài chung nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó lời trình bày của chị M không phù hợp nên chị M phải có trách nhiệm trả lại $\frac{1}{2}$ số vàng chung của vợ chồng. Qua lời trình bày của bà Lê Thị Năm thì số vàng bà N cho anh V và chị M trong ngày cưới để vợ chồng có vốn làm ăn chứ không cho riêng chị M hay của anh V.

Anh Trương Quốc V và chị Nguyễn Thị Trúc M đều thừa nhận số tiền 15.000.000 đồng là tiền gia đình anh V tự nguyện đưa để hỗ trợ tiền chợ cho nhà chị M để làm tiệc đãi gia đình nhà trai. Số tiền này thực tế nhà gái đã sử dụng vào mục đích đãi họ hai bên và anh V cũng thừa nhận là có sang nhà gái giao bạc và có tổ chức tiệc, việc giao tiền là hoàn toàn tự nguyện chứ chị M không có đòi hỏi nên yêu cầu của anh V là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp.

- Về nợ chung: Anh Trương Quốc V và chị Nguyễn Thị Trúc M trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt thành vấn đề xem xét, giải quyết.

- Về án phí và tạm ứng án phí: Trương Quốc V và chị Nguyễn Thị Trúc M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là có căn cứ, phù hợp với khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 33; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trương Quốc V và chị Nguyễn Thị Trúc M.

2. Về tài sản chung: Vàng 24kara 9999 được tính 5.400.000 đồng/1 chỉ; Vàng 18kara được tính 4.000.000 đồng/1 chỉ.

+ Chấp nhận một phần của yêu cầu của anh Trương Quốc V yêu cầu chị Nguyễn Thị Trúc M phải có trách nhiệm trả lại cho anh Trương Quốc V 04 (bốn) chỉ 0,25 phân (không phẩy hai mươi lăm năm) vàng 24 kara; 0,5 (không phẩy năm) chỉ, loại vàng 18 kara.

+ Nguyễn Thị Trúc M được hưởng 04 (bốn) chỉ 0,25 phân (không phẩy hai mươi lăm năm) vàng 24 kara; 0,5 (không phẩy năm) chỉ, loại vàng 18 kara (Chị M đang giữ vàng).

+ Không chấp nhận yêu cầu của anh Trương Quốc V yêu cầu chị Nguyễn Thị Trúc M phải có trách nhiệm trả lại cho anh Trương Quốc V số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều

468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả nợ cho đến khi trả xong.

3. Về án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm:

+ Anh Trương Quốc V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự về phần tài sản là 1.997.500 đồng (Một triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm đồng). Được khấu trừ 1.639.000 đồng (Một triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: 0005922, ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Anh Trương Quốc V còn phải nộp thêm 658.500 đồng (Sáu trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

+ Chị Nguyễn Thị Trúc M phải chịu án phí dân sự về phần tài sản là 1.247.500 đồng (Một triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (05/7/2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Nhung